

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 16 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					630			109.2			520.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				98	3,626,000	37,000	17	629,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,626,630		629,109.2				2,997,520.8
Đã chi trong ngày					3,623,960			627,600			2,996,360
Đi chợ					3,623,960			627,600			2,996,360
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.3	17,340	57,800	0.7	40,460
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Bông cải xanh	Kg	78,800	0.2	15,760	78,800	0.1	7,880	78,800	0.1	7,880
6	Sườn heo	Kg	194,300	1.2	233,160	194,300	0.2	38,860	194,300	1	194,300
7	Hành lá	Kg	54,600	0.4	21,840	54,600	0.2	10,920	54,600	0.2	10,920
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.8	468,000	260,000	0.5	130,000	260,000	1.3	338,000
9	Bún gạo	Kg	59,400	1.5	89,100	59,400	0.2	11,880	59,400	1.3	77,220
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1	25,200	25,200	7	176,400
11	Hủ tíu	Kg	42,900	1.5	64,350	42,900	0.2	8,580	42,900	1.3	55,770
12	Muróp	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.1	4,200	42,000	0.9	37,800
13	Rau ngót	Kg	60,900	1	60,900	60,900	0.2	12,180	60,900	0.8	48,720
14	Thanh long	Kg	49,400	4.5	222,300	49,400	0.5	24,700	49,400	4	197,600
15	Tôm biển	Kg	320,300	2.2	704,660	320,300	0.2	64,060	320,300	2	640,600
16	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130
18	Cua đồng	Kg	173,300	0.5	86,650	173,300	0.1	17,330	173,300	0.4	69,320
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
20	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
21	Nạc dăm	Kg	191,100	2.1	401,310	191,100	0.4	76,440	191,100	1.7	324,870
22	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	2.3	497,490	216,300	0.3	64,890	216,300	2	432,600
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.6	29,040	48,400	1.4	67,760
25	Su hào	Kg	52,500	1	52,500	0	0	0	52,500	1	52,500
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				38,588,330			6,990,965				31,597,365
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,043			189			854	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				38,591,000			6,993,000			31,598,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				38,588,330			6,990,965			31,597,365
	Chênh lệch cuối ngày				2,670			1,509.2			1,160.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà